

## GIỚI THIỆU VỀ THƯƠNG HIỆU DẦU MỠ NHỜN PETROYAG

### Thông tin chung

|               |                                                                                                                                                      |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên công ty   | Petroyag Group                                                                                                                                       |
| Quốc gia      | Thổ Nhĩ Kỳ                                                                                                                                           |
| Năm thành lập | 1993                                                                                                                                                 |
| Sản phẩm      | Mỡ thực phẩm, dầu thủy lực thực phẩm, dầu máy nén khí thực phẩm, dầu truyền nhiệt thực phẩm, dầu white oil thực phẩm, dầu bánh răng hộp số thực phẩm |
| Năng suất     | 50.000 tấn dầu mỡ/năm                                                                                                                                |

### Khách hàng của Petroyag Group



### Mỡ thực phẩm Petroyag Sinarit FM 2



## ỨNG DỤNG CỦA MỠ BÔI TRƠN PETROYAG SINARIT FM 2

PETROYAG SINARIT FM 2 chủ yếu được sử dụng trong các nhà máy sản xuất thực phẩm và đồ uống đóng hộp, bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và sô cô la và trong các cơ sở chế biến sữa, nhà máy thịt tích hợp, công ty thức ăn cho vật nuôi và thức ăn chăn nuôi.

## ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA MỠ BÔI TRƠN PETROYAG SINARIT FM 2

| Properties                                    | Test Method | SINARIT FM 2            |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------------------|
| Thickener                                     | -           | Aluminium Complex       |
| Color                                         | -           | White                   |
| NLGI Grade                                    | ASTM D 217  | 2                       |
| Dropping Point, °C                            | IP 396      | >230                    |
| Base Oil Viscosity, 40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 7152 | 550                     |
| Base Oil Viscosity, 100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 7152 | 53                      |
| Penetration 60 Strokes                        | ISO 2137    | 265-295                 |
| 4-Ball Weld Load, N                           | DIN 51350:4 | 6000                    |
| Water resistance at 90°C                      | DIN 51807:1 | 0                       |
| Water wash out at 79°C                        | ISO 11009   | <10 %                   |
| Emcor dist water                              | ISO 11007   | >1 - 1                  |
| SKF R2F B at 120°C                            | SKF         | Pass                    |
| Density, kg/m <sup>3</sup>                    | IP 530      | 920                     |
| Temperature range, °C                         | -           | -20 to +120 (max 130°C) |

Bao bì: xô 18Kg

## [Dầu thủy lực an toàn thực phẩm Petroyag Oyster Cirrosa FM 46/68](#)



## ĐẶC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA OYSTER CIRROSA FM 46/68

- Đặc tính chống mài mòn và EP (quá áp) vượt trội
- Độ ổn định nhiệt và oxy hóa tuyệt vời

- Khả năng chống nước rất tốt
- Thất thoát do bay hơi thấp
- Khả năng tạo bọt thấp
- Đặc tính thoát khí rất tốt
- Khả năng chống ăn mòn cao, suy giảm nhiệt và khả năng chống chịu tuyệt vời với sự lão hóa
- Chỉ số độ nhớt cao

### ỨNG DỤNG CỦA OYSTER CIRROSA FM 46/68

- Hệ thống thủy lực, xích băng tải, ổ trượt, ổ trượt trong nhà máy đóng hộp, lò mổ.

### ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA OYSTER CIRROSA FM 46/68

| Specifications                                  | Test Methods | 15      | 32      | 46      | 68      |
|-------------------------------------------------|--------------|---------|---------|---------|---------|
| Appearance                                      | Visual       | C&B     | C&B     | C&B     | C&B     |
| Odour                                           | -            | Typical | Typical | Typical | Typical |
| Density 15 °C, kg/m <sup>3</sup>                | ASTM D 4052  | 845.0   | 850.0   | 860.0   | 866.0   |
| Kinematik Viskozite, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445   | 15.00   | 32.00   | 46.00   | 68.00   |
| Kinematik Viskozite, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445   | 3.400   | 5.400   | 6.900   | 8.750   |
| Color ASTM                                      | ASTM D 1500  | <0.5    | <0.5    | <0.5    | <0.5    |
| Flash Point (C.O.C) °C,min.                     | ASTM D 92    | 180     | 210     | 210     | 230     |
| Pour Point, °C,max., °C, max.                   | ASTM D 6749  | -12     | -12     | -12     | -14     |
| Refractive Index, @20°C                         | ASTM D 1218  | 1.4660  | 1.4690  | 1.4720  | 1.4750  |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu máy nén khí thực phẩm Petroyag Berlam FP 46](#)



## ĐẶC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA PETROYAG BERLAM FP 46

- Mùi và vị tự nhiên.
- Độ ổn định oxy hóa tuyệt vời giúp kéo dài tuổi thọ hệ thống.
- Ít biến động, giảm chi phí bảo trì và nạp tiền.
- Khả năng chống ăn mòn tuyệt vời giúp nâng cao độ tin cậy của hệ thống và giảm thiểu sự cố thời gian.

## ỨNG DỤNG CỦA DẦU PETROYAG BERLAM FP 46

Nó có thể được sử dụng trong máy nén khí trực vít trong thực phẩm và đồ uống.

## ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA PETROYAG BERLAM FP 46

| Specifications                                 | Test Methods | Typical Value |
|------------------------------------------------|--------------|---------------|
| Appearance                                     | Visual       | C&B           |
| Odour                                          | -            | Typical       |
| Color, ASTM                                    | ASTM D1500   | <0.5          |
| Density 15 °C, kg/m <sup>3</sup>               | ASTM D 4052  | 830.0         |
| Kinematic Viscosity, @40°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445   | 46.00         |
| Flash Point, °C,min.                           | ASTM D 92    | 220           |
| Refractive Index, @20°C                        | ASTM D 1218  | 1.4600        |

Bao bì: xô 19L

## [Dầu truyền nhiệt thực phẩm Petroyag Latema FG 32](#)



PETROYAG LATEMA 32 là dầu truyền nhiệt an toàn thực phẩm chất lượng cao có độ ổn định nhiệt cao, khả năng chống oxy hóa cao và độ bay hơi thấp. Nó được thiết kế đặc biệt cho

nhệt độ hoạt động trong khoảng từ -18 °C đến + 320 °C trong các hệ thống kín. Sản phẩm có độ nhớt rất thấp nên phù hợp để sử dụng trong các hệ thống tốc độ cao. Cấu trúc sản phẩm cũng cho phép tốc độ truyền nhiệt cao, cũng như lưu lượng/tốc độ dòng chảy cao.

PETROYAG LATEMA 32 thể hiện hiệu suất tuyệt vời nhờ độ ổn định cao, đặc biệt là trong các hệ thống mà tiếp xúc với không khí được giảm thiểu. Trong các hệ thống kín, nhiệt độ tiếp xúc tại bề mặt nhiệt có thể tăng lên tới đa 360 °C (nhiệt độ dầu trung bình là 315 °C). Không nên sử dụng sản phẩm trong các hệ thống mở có nhiệt độ tăng trên 150 °C.

### **THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA DẦU DẦU TRUYỀN NHIỆT THỰC PHẨM PETROYAG LATEMA FG 32**

Sử dụng được nhiều ứng dụng khác nhau. Khả năng chống oxy hóa cao. Không màu, không mùi, không vị. An toàn khi sử dụng với điểm chớp cháy cao. Nhiệt độ hoạt động an toàn từ -10°C đến 325°C

### **ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA PETROYAG LATEMA FG 32**

| Specifications                                  | Test Methods | Typical Value |
|-------------------------------------------------|--------------|---------------|
| Appearance                                      | Visual       | C&B           |
| Odour                                           | -            | Odorless      |
| Color, ASTM                                     | ASTM D 1500  | <0.5          |
| Density 15 °C, kg/m <sup>3</sup>                | ASTM D 4052  | 856.0         |
| Kinematic Viscosity, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445   | 32.00         |
| Kinematic Viscosity, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445   | 5.300         |
| Flash Point, °C,min.                            | ASTM D 92    | 200           |
| Pour Point, °C max.                             | ASTM D 6749  | -12           |
| Refractive Index, @20°C                         | ASTM D 1218  | 1.4670        |
| Total Acid Number, mgKOH/g, max.                | ASTM D 664   | 0.05          |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu white oil thực phẩm Petroyag Oyster 193 \( độ nhớt 15 cSt\)](#)





## MÔ TẢ SẢN PHẨM DẦU THỰC PHẨM PETROYAG OYSTER 193

OYSTER 193, là chất lỏng y tế không màu, trong, nhờn, không mùi, không huỳnh quang. Đây là loại dầu khoáng chất lượng cao, được tinh chế cao, được phát triển để sử dụng trong các ứng dụng yêu cầu dầu khoáng trắng có độ tinh khiết cao. Đáp ứng hoặc vượt qua các tiêu chuẩn công nghiệp cao nhất về độ tinh khiết và ổn định.

OYSTER 193, được NSF International đăng ký là chất bôi trơn H1 và được chứng nhận bởi Kosher-Halal.

OYSTER 193 cấp độ nhớt, được NSF 3H đăng ký làm chất giải phóng để tránh dính vào bề mặt cứng tiếp xúc với thực phẩm.

OYSTER 193, , đáp ứng các tiêu chuẩn về độ tinh khiết của Dược điển Đức, Dược điển Châu Âu, Dược điển Hoa Kỳ và Quy định 21 CFR 172.878,178.3570 và 178.3620(a) của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA)

## THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM DẦU THỰC PHẨM PETROYAG OYSTER 193

**VẬT LIỆU TRANG ĐIỂM:** Trong thuốc nhuận tràng, dầu tắm và dầu em bé, nước thơm, son môi, dầu massage, sữa tắm, chất chống mờ hơi và chất khử mùi, thành phần cơ bản cho thuốc mỡ, kem làm sạch và làm đẹp, chế phẩm chăm sóc tóc, kem chống nắng/kem chống nắng và chất làm mềm

**DƯỢC PHẨM:** Viên nang chứa thức ăn, dạng viên hoặc có chất kết dính, dạng viên nang chứa thức ăn

**THỰC PHẨM:** Chất phân tách trong sản xuất giấm và rượu vang, trái cây và rau quả sấy khô, làm thành phần phủ nóng chảy trên thịt đông lạnh, trong sản xuất bánh kẹo, trong công nghiệp đóng hộp

**BAO BÌ THỰC PHẨM**Trong thiết bị đóng chai cần chất bôi trơn USDA-1 do có thể bị nhiễm bẩn ngẫu nhiên, trong hộp giấy và bìa cứng cấp thực phẩm

**NHỰA VÀ CAO SU:** Chất hóa dẻo và bôi trơn ngoài dùng cho sản xuất PE, PP, PS; làm chất hóa dẻo trong sản xuất chất đàn hồi nhựa nhiệt dẻo (như SBS, SEBS, SEPS)

**DẦU CÔNG NGHIỆP:** Phải được NSF chấp thuận khi tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm.

**DU LỊCH:** Dầu bôi trơn/điện môi không gây ô nhiễm cho máy bơm chìm điện dùng cho nước khoáng sạch và spa.

**DỆT:** Là chất bôi trơn sợi gốc PP

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT DẦU THỰC PHẨM PETROYAG OYSTER 193

| Thông số kỹ thuật                            | PP thử nghiệm | Giá trị tiêu biểu |
|----------------------------------------------|---------------|-------------------|
| Hình dạng                                    | Quan sát      | C&B               |
| Mùi hương                                    | -             | Không mùi         |
| Màu, Saybolt                                 | ASTM D 6045   | +30               |
| Mật độ 15 °C, kg/m <sup>3</sup>              | ASTM D 4052   | 842.0             |
| Độ nhớt động học, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445    | 15.00             |
| Độ nhớt động học, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445    | 3.400             |
| Điểm chớp cháy (C.O.C) °C,min.               | ASTM D 92     | 180               |
| Điểm nhỏ giọt, °C,max., °C, max.             | ASTM D 6749   | -12               |
| Chỉ số khúc xạ, @20°C                        | ASTM D 1218   | 1.4650            |
| Hấp thụ tia cực tím, @275nm, max.            | ASTM D 2008   | 0.1               |
| Tổng số axit, mgKOH/g,max                    | ASTM D 664    | 0.05              |
| Tổng lưu huỳnh, ppm, max.                    | ASTM D 5453   | 10                |
| PAH                                          | EP/BP/USP     | PASS              |
| Các chất dễ cacbon hóa                       | EP/BP/USP     | PASS              |
| Paraffin rắn                                 | EP/BP/USP     | PASS              |
| Độ chua hoặc độ kiềm                         | EP/BP/USP     | PASS              |
| Độ tinh khiết                                | EP/BP/USP     | PASS              |

Bao bì: xô 19L

[Dầu white oil thực phẩm Petroyag Oyster 205 \(độ nhớt 30 cSt\)](#)



OYSTER 205, là chất lỏng y tế không màu, trong, nhờn, không mùi, không huỳnh quang. Đây là loại dầu khoáng chất lượng cao, được tinh chế cao, được phát triển để sử dụng trong

các ứng dụng yêu cầu dầu khoáng trắng có độ tinh khiết cao. Đáp ứng hoặc vượt qua các tiêu chuẩn công nghiệp cao nhất về độ tinh khiết và ổn định. OYSTER 205 cấp độ nhớt, được NSF 3H đăng ký làm chất giải phóng để tránh dính vào bề mặt cứng tiếp xúc với thực phẩm OYSTER 205, được NSF International đăng ký là chất bôi trơn H1 và được chứng nhận bởi Kosher-Halal. OYSTER 205, đáp ứng các tiêu chuẩn về độ tinh khiết của Dược điển Đức, Dược điển Châu Âu, Dược điển Hoa Kỳ và Quy định 21 CFR 172.878, 178.3570 và 178.3620(a) của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA)

## **THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA OYSTER 205**

**VẬT LIỆU TRANG ĐIỂM:** Trong thuốc nhuận tràng, dầu tắm và dầu em bé, nước thơm, son môi, dầu massage, sữa tắm, chất chống mờ hơi và chất khử mùi, thành phần cơ bản cho thuốc mỡ, kem làm sạch và làm đẹp, chế phẩm chăm sóc tóc, kem chống nắng/kem chống nắng và chất làm mềm

**DƯỢC PHẨM:** Viên nang chứa thức ăn, dạng viên hoặc có chất kết dính, dạng viên nang chứa thức ăn

**THỰC PHẨM:** Chất phân tách trong sản xuất giấm và rượu vang, trái cây và rau quả sấy khô, làm thành phần phủ nóng chảy trên thịt đông lạnh, trong sản xuất bánh kẹo, trong công nghiệp đóng hộp

**BAO BÌ THỰC PHẨM:** Trong thiết bị đóng chai cần chất bôi trơn USDA-1 do có thể bị nhiễm bẩn ngẫu nhiên, trong hộp giấy và bì cứng cấp thực phẩm

**NHỰA VÀ CAO SU:** Chất hóa dẻo và bôi trơn ngoài dùng cho sản xuất PE, PP, PS; làm chất hóa dẻo trong sản xuất chất đàn hồi nhựa nhiệt dẻo (như SBS, SEBS, SEPS)

**DẦU CÔNG NGHIỆP:** Phải được NSF chấp thuận khi tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm.

**DU LỊCH:** Dầu bôi trơn/điện môi không gây ô nhiễm cho máy bơm chìm điện dùng cho nước khoáng sạch và spa.

**ĐỆT:** Là chất bôi trơn sợi gốc

## **THÔNG SỐ KỸ THUẬT DẦU THỰC PHẨM PETROYAG OYSTER 205**



| Thông số kỹ thuật                            | PP thử nghiệm | Giá trị tiêu biểu |
|----------------------------------------------|---------------|-------------------|
| Hình dạng                                    | Quan sát      | C&B               |
| Mùi hương                                    | -             | Không mùi         |
| Màu, Saybolt                                 | ASTM D 6045   | +30               |
| Mật độ 15 °C, kg/m <sup>3</sup>              | ASTM D 4052   | 855.0             |
| Độ nhớt động học, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445    | 30.00             |
| Độ nhớt động học, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445    | 5.200             |
| Điểm chớp cháy (C.O.C) °C,min.               | ASTM D 92     | 210               |
| Điểm nhỏ giọt, °C,max., °C, max.             | ASTM D 6749   | -12               |
| Chỉ số khúc xạ, @20°C                        | ASTM D 1218   | 1.4680            |
| Hấp thụ tia cực tím, @275nm, max.            | ASTM D 2008   | 0.1               |
| Tổng số axit, mgKOH/g,max                    | ASTM D 664    | 0.05              |
| Tổng lưu huỳnh, ppm, max.                    | ASTM D 5453   | 10                |
| PAH                                          | EP/BP/USP     | PASS              |
| Các chất dễ cacbon hóa                       | EP/BP/USP     | PASS              |
| Paraffin rắn                                 | EP/BP/USP     | PASS              |
| Độ chua hoặc độ kiềm                         | EP/BP/USP     | PASS              |
| Độ tinh khiết                                | EP/BP/USP     | PASS              |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu white oil thực phẩm Petroyag Oyster 259 \(độ nhớt 68 cSt\)](#)



OYSTER 259, là chất lỏng y tế không màu, trong, nhờn, không mùi, không huỳnh quang. Đây là loại dầu khoáng chất lượng cao, được tinh chế cao, được phát triển để sử dụng trong các ứng dụng yêu cầu dầu khoáng trắng có độ tinh khiết cao. Đáp ứng hoặc vượt qua các tiêu chuẩn công nghiệp cao nhất về độ tinh khiết và ổn định.

OYSTER 259 cấp độ nhớt, được NSF 3H đăng ký làm chất giải phóng để tránh dính vào bề mặt cứng tiếp xúc với thực phẩm.

OYSTER 259, được NSF International đăng ký là chất bôi trơn H1 và được chứng nhận bởi Kosher-Halal.

OYSTER 259, đáp ứng các tiêu chuẩn về độ tinh khiết của Dược điển Đức, Dược điển Châu Âu, Dược điển Hoa Kỳ và Quy định 21 CFR

172.878, 178.3570 và 178.3620(a) của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA)

## **ĐẶC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA PETROYAG OYSTER 259**

**VẬT LIỆU TRANG ĐIỂM:** Trong thuốc nhuộm trang điểm, dầu tắm và dầu em bé, nước thơm, son môi, dầu massage, sữa tắm, chất chống mồ hôi và chất khử mùi, thành phần cơ bản cho thuốc mỡ, kem làm sạch và làm đẹp, chế phẩm chăm sóc tóc, kem chống nắng/kem chống nắng và chất làm mềm

**DƯỢC PHẨM:** Viên nang chứa thức ăn, dạng viên hoặc có chất kết dính, dạng viên nang chứa thức ăn

**THỰC PHẨM:** Chất phân tách trong sản xuất giấm và rượu vang, trái cây và rau quả sấy khô, làm thành phần phủ nóng chảy trên thịt đông lạnh, trong sản xuất bánh kẹo, trong công nghiệp đóng hộp

**BAO BÌ THỰC PHẨM:** Trong thiết bị đóng chai cần chất bôi trơn USDA-1 do có thể bị nhiễm bẩn ngẫu nhiên, trong hộp giấy và bìa cứng cấp thực phẩm

**NHỰA VÀ CAO SU:** Chất hóa dẻo và bôi trơn ngoài dùng cho sản xuất PE, PP, PS; làm chất hóa dẻo trong sản xuất chất đàn hồi nhựa nhiệt dẻo (như SBS, SEBS, SEPS)

**DẦU CÔNG NGHIỆP:** Phải được NSF chấp thuận khi tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm.

**DU LỊCH:** Dầu bôi trơn/điện môi không gây ô nhiễm cho máy bơm chìm điện dùng cho nước khoáng sạch và spa.

**DỆT:** Là chất bôi trơn sợi gốc

## **THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA PETROYAG OYSTER 259**

| <b>Thông số kỹ thuật</b>                     | <b>PP thử nghiệm</b> | <b>Giá trị tiêu biểu</b> |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Hình dạng                                    | Quan sát             | C&B                      |
| Mùi hương                                    | -                    | Không mùi                |
| Màu, Saybolt                                 | ASTM D 6045          | +30                      |
| Mật độ 15 °C, kg/m <sup>3</sup>              | ASTM D 4052          | 865.0                    |
| Độ nhớt động học, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445           | 68.00                    |
| Độ nhớt động học, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445           | 8.750                    |
| Điểm chớp cháy (C.O.C) °C,min.               | ASTM D 92            | 230                      |
| Điểm nhỏ giọt, °C,max., °C, max.             | ASTM D 6749          | -14                      |
| Chỉ số khúc xạ, @20°C                        | ASTM D 1218          | 1.4750                   |
| Hấp thụ tia cực tím, @275nm, max.            | ASTM D 2008          | 0.1                      |
| Tổng số axit, mgKOH/g,max                    | ASTM D 664           | 0.05                     |
| Tổng lưu huỳnh, ppm, max.                    | ASTM D 5453          | 10                       |
| PAH                                          | EP/BP/USP            | PASS                     |
| Các chất dễ cacbon hóa                       | EP/BP/USP            | PASS                     |
| Paraffin rắn                                 | EP/BP/USP            | PASS                     |
| Độ chua hoặc độ kiềm                         | EP/BP/USP            | PASS                     |
| Độ tinh khiết                                | EP/BP/USP            | PASS                     |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu white oil thực phẩm Petroyag Oyster 261 \(độ nhớt 100 cSt\)](#)



OYSTER 261, là chất lỏng y tế không màu, trong, nhờn, không mùi, không huỳnh quang. Đây là loại dầu khoáng chất lượng cao, được tinh chế cao, được phát triển để sử dụng trong các ứng dụng yêu cầu dầu khoáng trắng có độ tinh khiết cao. Đáp ứng hoặc vượt qua các tiêu chuẩn công nghiệp cao nhất về độ tinh khiết và ổn định. OYSTER 261 cấp độ nhớt, được NSF 3H đăng ký làm chất giải phóng để tránh dính vào bề mặt cứng tiếp xúc với thực phẩm.

### **THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM DẦU TRẮNG AN TOÀN THỰC PHẨM PETROYAG OYSTER 261**

**VẬT LIỆU TRANG ĐIỂM:** Trong thuốc nhuận tràng, dầu tắm và dầu em bé, nước thơm, son môi, dầu massage, sữa tắm, chất chống mồ hôi và chất khử mùi, thành phần cơ bản cho thuốc mỡ, kem làm sạch và làm đẹp, chế phẩm chăm sóc tóc, kem chống nắng/kem chống nắng và chất làm mềm

**DƯỢC PHẨM:** Viên nang chứa thức ăn, dạng viên hoặc có chất kết dính, dạng viên nang chứa thức ăn

**THỰC PHẨM:** Chất phân tách trong sản xuất giấm và rượu vang, trái cây và rau quả sấy khô, làm thành phần phủ nóng chảy trên thịt đông lạnh, trong sản xuất bánh kẹo, trong công nghiệp đóng hộp

**BAO BÌ THỰC PHẨM:** Trong thiết bị đóng chai cần chất bôi trơn USDA-1 do có thể bị nhiễm bẩn ngẫu nhiên, trong hộp giấy và bia cứng cấp thực phẩm

NHỰA VÀ CAO SU: Chất hóa dẻo và bôi trơn ngoài dùng cho sản xuất PE, PP, PS; làm chất hóa dẻo trong sản xuất chất đàn hồi nhựa nhiệt dẻo (như SBS, SEBS, SEPS)

DẦU CÔNG NGHIỆP: Phải được NSF chấp thuận khi tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm.

DU LỊCH: Dầu bôi trơn/điện môi không gây ô nhiễm cho máy bơm chìm điện dùng cho nước khoáng sạch và spa.

ĐỆT: Là chất bôi trơn sợi gốc PP.

#### THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA PETROYAG OYSTER 261

| Thông số kỹ thuật                            | PP thử nghiệm | Giá trị tiêu biểu |
|----------------------------------------------|---------------|-------------------|
| Hình dạng                                    | Quan sát      | C&B               |
| Mùi hương                                    | -             | Không mùi         |
| Màu, Saybolt                                 | ASTM D 6045   | +30               |
| Mật độ 15 °C, kg/m <sup>3</sup>              | ASTM D 4052   | 870.0             |
| Độ nhớt động học, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445    | 100.0             |
| Độ nhớt động học, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445    | 11.00             |
| Điểm chớp cháy (C.O.C) °C,min.               | ASTM D 92     | 230               |
| Điểm nhỏ giọt, °C,max., °C, max.             | ASTM D 6749   | -15               |
| Chỉ số khúc xạ, @20°C                        | ASTM D 1218   | 1.4770            |
| Hấp thụ tia cực tím, @275nm, max.            | ASTM D 2008   | 0.1               |
| Tổng số axit, mgKOH/g,max                    | ASTM D 664    | 0.05              |
| Tổng lưu huỳnh, ppm, max.                    | ASTM D 5453   | 10                |
| PAH                                          | EP/BP/USP     | PASS              |
| Các chất dễ cacbon hóa                       | EP/BP/USP     | PASS              |
| Paraffin rắn                                 | EP/BP/USP     | PASS              |
| Độ chua hoặc độ kiềm                         | EP/BP/USP     | PASS              |
| độ tinh khiết                                | EP/BP/USP     | PASS              |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu bánh răng thực phẩm Petroyag Oyster Mussel FP 150](#)





DẦU BÁNH RĂNG AN TOÀN THỰC PHẨM OYSTER MUSSEL FP 150, là loại dầu bánh răng chống mài mòn tổng hợp hoàn toàn, chất lượng cao, được pha chế đặc biệt để bôi trơn các bánh răng kín trong máy móc chế biến thực phẩm và đồ uống. Chúng được sản xuất dựa trên sự pha trộn cẩn thận giữa chất lỏng gốc tổng hợp và các chất phụ gia được chọn lọc để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của ngành công nghiệp thực phẩm.

OYSTER MUSSEL FP 150 có các chứng nhận NSF H1, Kosher và Halal có thể được sử dụng trong các thiết bị có rủi ro tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm.

### THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 150

Khả năng bôi trơn tuyệt vời trong nhiều điều kiện vận hành khác nhau.

Ngăn chặn sự hình thành các sản phẩm oxy hóa có hại ngay cả ở nhiệt độ cao.

Cung cấp các đặc tính EP vốn có.

Màu sắc cực nhạt, không vị, mùi trung tính.

Đặc tính chống mài mòn vượt trội ngay cả ở tải trọng rất cao.

Độ ổn định nhiệt và cơ học tuyệt vời.

Bảo vệ chống rỉ/rỗ vi mô.

### ỨNG DỤNG CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 150

Bôi trơn hộp số kín dùng trong công nghiệp thực phẩm

Bôi trơn xích, băng tải trong ngành công nghiệp thực phẩm

Bôi trơn các thiết bị dùng trong bao bì thực phẩm

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 150



| Thông số kỹ thuật                            | PP kiểm tra | Giá trị tiêu biểu |
|----------------------------------------------|-------------|-------------------|
| Hình dạng                                    | Quan sát    | C&B               |
| Mùi hương                                    | -           | Typical           |
| Màu sắc, ASTM                                | ASTM D1500  | <0.5              |
| Mật độ @15 °C, kg/m <sup>3</sup>             | ASTM D 4052 | 840.0             |
| Độ nhớt động học, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445  | 150.0             |
| Độ nhớt động học, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445  | 19.10             |
| Điểm chớp cháy, °C,min.                      | ASTM D 92   | 230               |
| Chỉ số khúc xạ, @20°C                        | ASTM D 1218 | 1.4640            |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu bánh răng thực phẩm Petroyag Oyster Mussel FP 220](#)



PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 220, là loại dầu bánh răng chống mài mòn tổng hợp hoàn toàn, chất lượng cao, được pha chế đặc biệt để bôi trơn các bánh răng kín trong máy móc chế biến thực phẩm và đồ uống. Chúng được sản xuất dựa trên sự pha trộn cẩn thận giữa chất lỏng gốc tổng hợp và các chất phụ gia được chọn lọc để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của ngành công nghiệp thực phẩm

OYSTER MUSSEL FP 220 có các chứng nhận NSF H1, Kosher và Halal có thể được sử dụng trong các thiết bị có rủi ro tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm

#### **THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 220**

Khả năng bôi trơn tuyệt vời trong nhiều điều kiện vận hành khác nhau. Ngăn chặn sự hình thành các sản phẩm oxy hóa có hại ngay cả ở nhiệt độ cao.

Cung cấp các đặc tính EP vốn có.  
 Màu sắc cực nhạt, không vị, mùi trung tính.  
 Đặc tính chống mài mòn vượt trội ngay cả ở tải trọng rất cao  
 Độ ổn định nhiệt và cơ học tuyệt vời.  
 Bảo vệ chống rỉ/rỗ vi mô.

## ỨNG DỤNG CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 220

Bôi trơn hộp số kín dùng trong công nghiệp thực phẩm  
 Bôi trơn xích, băng tải trong ngành công nghiệp thực phẩm  
 Bôi trơn các thiết bị dùng trong bao bì thực phẩm

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 220

| Thông số kỹ thuật                            | PP Kiểm Tra | Giá trị tiêu biểu |
|----------------------------------------------|-------------|-------------------|
| Hình dạng                                    | Quan sát    | C&B               |
| Mùi hương                                    | -           | Typical           |
| Màu sắc, ASTM                                | ASTM D1500  | <0.5              |
| Mật độ @15 °C, kg/m <sup>3</sup>             | ASTM D 4052 | 846.0             |
| Độ nhớt động học, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445  | 220.0             |
| Độ nhớt động học, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445  | 28.00             |
| Điểm chớp cháy, °C,min.                      | ASTM D 92   | 230               |
| Chỉ số khúc xạ, @20°C                        | ASTM D 1218 | 1.4680            |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu bánh răng thực phẩm Petroyag Oyster Mussel FP 320](#)



PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 320, là loại dầu bánh răng chống mài mòn tổng hợp hoàn toàn, chất lượng cao, được pha chế đặc biệt để bôi trơn các bánh răng kín trong máy móc chế biến thực phẩm và đồ uống. Chúng được sản xuất dựa trên sự pha trộn cẩn thận giữa chất lỏng gốc tổng hợp và các chất phụ gia được chọn lọc để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của ngành công nghiệp thực phẩm

OYSTER MUSSEL FP 320 có các chứng nhận NSF H1, Kosher và Halal có thể được sử dụng trong các thiết bị có rủi ro tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm

### **THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 320**

Khả năng bôi trơn tuyệt vời trong nhiều điều kiện vận hành khác nhau. Ngăn chặn sự hình thành các sản phẩm oxy hóa có hại ngay cả ở nhiệt độ cao.

Cung cấp các đặc tính EP vốn có.

Màu sắc cực nhạt, không vị, mùi trung tính.

Đặc tính chống mài mòn vượt trội ngay cả ở tải trọng rất cao

Độ ổn định nhiệt và cơ học tuyệt vời.

Bảo vệ chống rỉ/rỗ vi mô.

### **ỨNG DỤNG CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 320**

Bôi trơn hộp số kín dùng trong công nghiệp thực phẩm

Bôi trơn xích, băng tải trong ngành công nghiệp thực phẩm

Bôi trơn các thiết bị dùng trong bao bì thực phẩm

### **THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 320**

| Specifications                                  | Test Methods | Typical Value |
|-------------------------------------------------|--------------|---------------|
| Appearance                                      | Visual       | C&B           |
| Odour                                           | -            | Typical       |
| Color, ASTM                                     | ASTM D1500   | <0.5          |
| Density @15 °C, kg/m <sup>3</sup>               | ASTM D 4052  | 840.0         |
| Kinematic Viscosity, @40 °C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445   | 320.0         |
| Flash Point, °C,min.                            | ASTM D 92    | 240           |
| Refractive Index, @20 °C                        | ASTM D 1218  | 1.4660        |

**Bao bì: xô 19L**

[Dầu bánh răng thực phẩm Petroyag Oyster Mussel FP 460](#)



PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 460, là loại dầu bánh răng chống mài mòn tổng hợp hoàn toàn, chất lượng cao, được pha chế đặc biệt để bôi trơn các bánh răng kín trong máy móc chế biến thực phẩm và đồ uống. Chúng được sản xuất dựa trên sự pha trộn cẩn thận giữa chất lỏng gốc tổng hợp và các chất phụ gia được chọn lọc để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của ngành công nghiệp thực phẩm

OYSTER MUSSEL FP 460 có các chứng nhận NSF H1, Kosher và Halal có thể được sử dụng trong các thiết bị có rủi ro tiếp xúc ngẫu nhiên với thực phẩm

#### **THUỘC TÍNH VÀ ƯU ĐIỂM CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 460**

Khả năng bôi trơn tuyệt vời trong nhiều điều kiện vận hành khác nhau. Ngăn chặn sự hình thành các sản phẩm oxy hóa có hại ngay cả ở nhiệt độ cao.

Cung cấp các đặc tính EP vốn có.

Màu sắc cực nhạt, không vị, mùi trung tính.

Đặc tính chống mài mòn vượt trội ngay cả ở tải trọng rất cao

Độ ổn định nhiệt và cơ học tuyệt vời.

Bảo vệ chống rỉ/rỗ vi mô.

#### **ỨNG DỤNG CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 460**

Bôi trơn hộp số kín dùng trong công nghiệp thực phẩm

Bôi trơn xích, băng tải trong ngành công nghiệp thực phẩm  
Bôi trơn các thiết bị dùng trong bao bì thực phẩm

#### THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA PETROYAG OYSTER MUSSEL FP 460

| Specifications                                  | Test Methods | Typical Value |
|-------------------------------------------------|--------------|---------------|
| Appearance                                      | Visual       | C&B           |
| Odour                                           | -            | Typical       |
| Color, ASTM                                     | ASTM D1500   | <0.5          |
| Density @15 °C, kg/m <sup>3</sup>               | ASTM D 4052  | 842.0         |
| Kinematic Viscosity, @40°C, mm <sup>2</sup> /s  | ASTM D 445   | 460.0         |
| Kinematic Viscosity, @100°C, mm <sup>2</sup> /s | ASTM D 445   | 53.00         |
| Flash Point, °C,min.                            | ASTM D 92    | 240           |
| Refractive Index, @20°C                         | ASTM D 1218  | 1.4680        |

**Bao bì: xô 19L**

#### THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Nguyễn Gia Quốc Bảo

**Phone/Zalo:** 0919.77.00.28

**Email:** [moboitronhq@gmail.com](mailto:moboitronhq@gmail.com)

